

Số: 79 /TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 01 năm 2019

## THÔNG BÁO

### Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho BQL rừng phòng hộ Đăk Glei

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của BQL rừng phòng hộ Đăk Glei được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và BQL rừng phòng hộ Đăk Glei xác nhận;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho BQL rừng phòng hộ Đăk Glei, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018:** 19.967.142.146 đồng (Mười chín tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn, một trăm bốn mươi sáu đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 12.372.758.000 đồng (Mười hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi tám ngàn đồng);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 7.594.384.146 đồng (Bảy tỷ, năm trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi bốn ngàn, một trăm bốn mươi sáu đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

### 2. Trách nhiệm của BQL rừng phòng hộ Đăk Glei:

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.




**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để BQL rừng phòng hộ Đắk Glei biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- BQL RPH Đắk Glei;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đắk Glei;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT 

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**





**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số 79 /TB-QBVPTR ngày 21 /01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: BQL rừng phòng hộ Đăk Glei.
2. Địa chỉ: Xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei.
3. Nội dung chi tiết:

| TT               | Bên sử dụng DVMTR            | Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Số tiền đã tạm ứng (đồng) | Số tiền còn được thanh toán (đồng) |
|------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|-----------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| [1]              | [2]                          | [3]                                | [4]                                 | [5]                                      | [6=4*5]                     | [7]                       | [8=6-7]                            |
| <b>Tổng cộng</b> |                              | <b>23.520,13</b>                   | <b>22.258,47</b>                    | <b>897.058</b>                           | <b>19.967.142.146</b>       | <b>12.372.758.000</b>     | <b>7.594.384.146</b>               |
| 1                | Nhà máy thủy điện IaLy       | 23.520,13                          | 22.258,47                           | 435.274                                  | 9.688.541.401               | 6.003.562.115             | 3.684.979.286                      |
| 2                | Nhà máy thủy điện Sê San 3   | 23.520,13                          | 22.258,47                           | 145.447                                  | 3.237.437.790               | 2.006.097.519             | 1.231.340.271                      |
| 3                | Nhà máy thủy điện Sê San 3A  | 23.520,13                          | 22.258,47                           | 27.792                                   | 618.601.783                 | 383.320.262               | 235.281.521                        |
| 4                | Nhà máy thủy điện Sê San 4   | 23.520,13                          | 22.258,47                           | 152.385                                  | 3.391.856.712               | 2.101.784.119             | 1.290.072.593                      |
| 5                | Nhà máy thủy điện Sê San 4A  | 23.520,13                          | 22.258,47                           | 20.016                                   | 445.534.900                 | 276.078.342               | 169.456.558                        |
| 6                | Nhà máy thủy điện Plei Krông | 23.520,13                          | 22.258,47                           | 116.143                                  | 2.585.169.560               | 1.601.915.643             | 983.253.917                        |